

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ : Lô 46 CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM

Mã số thuế : 0 3 0 2 6 1 5 0 6 3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 01 NĂM 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 05 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN
MỤC LỤC

	Trang
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán	01 - 03
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	04
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	05
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	06 - 24
5 - Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt	25 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758.900.768.209	992.650.671.707
I. Tiền	110		201.139.417.574	449.394.384.803
1. Tiền	111	V.1.1	201.139.417.574	428.234.384.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.160.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.549.187.745	252.945.146.134
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	107.904.123.930	18.675.116.660
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	49.357.840.448	50.268.504.183
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	295.287.223.367	184.001.525.291
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4.	9.949.978.448	253.245.952.781
1. Hàng tồn kho	141		9.949.978.448	253.245.952.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.262.184.442	37.065.187.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.3	481.986.635	529.427.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.4	6.735.108.041	30.339.133.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.045.089.766	6.196.627.164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.042.025.120.965	1.025.392.383.391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		331.069.361.242	321.695.790.753
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	44.149.154.961	45.195.661.722
- Nguyên giá	222		57.537.759.908	57.517.333.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.388.604.947)	(12.321.671.876)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	1.213.061.243	1.270.461.437
- Nguyên giá	228		1.557.922.812	1.557.922.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.861.569)	(287.461.375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	285.707.145.038	275.229.667.594
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		667.120.525.000	662.700.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8.1	162.360.000.000	162.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8.2	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.3	504.760.525.000	500.340.525.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.835.234.723	40.996.067.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	43.419.253.881	40.287.137.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9.2	415.980.842	708.930.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.800.925.889.174	2.018.043.055.098
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.037.616.558.621	1.257.832.392.425
I. Nợ ngắn hạn	310		430.318.364.253	623.904.548.057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	27.177.000.000	41.969.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.10.2	57.846.460.865	348.497.604.344
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	8.970.238.342	5.703.192.870
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.4	4.377.980.964	12.341.673.680
5. Phải trả người lao động	315	V.10.5	718.020.822	528.802.091
6. Chi phí phải trả	316	V.10.6	213.989.140.019	214.614.910.942
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.7	117.239.523.241	249.364.130
II. Nợ dài hạn	330		607.298.194.368	633.927.844.368
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	157.160.300.823	157.160.300.823
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	450.137.893.545	476.767.543.545
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		746.440.455.092	745.205.839.692
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.12.	745.445.626.362	744.951.927.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672.749.980.000	672.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72.698.746.362	72.205.047.176
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.13.	994.828.730	253.912.516
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		994.828.730	253.912.516
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			16.868.875.461	15.004.822.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.800.925.889.174	2.018.043.055.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2010

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	324.926.063.983	21.225.201.244	324.926.063.983	21.225.201.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		324.926.063.983	21.225.201.244	324.926.063.983	21.225.201.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	328.689.777.818	13.965.172.402	328.689.777.818	13.965.172.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(3.763.713.835)	7.260.028.842	(3.763.713.835)	7.260.028.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	9.730.528.362	98.929.280	9.730.528.362	98.929.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.027.269.132	64.921.733	1.027.269.132	64.921.733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		990.551.332	6.300.000	990.551.332	6.300.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	3.843.409	-	3.843.409	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2.880.512.393	1.083.758.553	2.880.512.393	1.083.758.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.055.189.593	6.210.277.836	2.055.189.593	6.210.277.836
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	2.562.073	599.251.584	2.562.073	599.251.584
12. Chi phí khác	32	VI.8.	-	204.100.026	-	204.100.026
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		2.562.073	395.151.558	2.562.073	395.151.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2.057.751.666	6.605.429.394	2.057.751.666	6.605.429.394
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	15.482.194	-	15.482.194
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.057.751.666	6.589.947.200	2.057.751.666	6.589.947.200
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(35.947.520)	288.304	(35.947.520)	288.304
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ		VI.10.	2.093.699.186	6.589.658.896	2.093.699.186	6.589.658.896
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2010



HOÀNG SĨ HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.057.751.666	6.605.429.394
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.124.333.265	730.389.559
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(9.730.528.362)	(98.929.280)
Chi phí lãi vay	06		990.551.332	6.300.000
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.557.892.099)	7.243.189.673
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		(172.555.528.780)	(24.154.008.575)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		243.295.974.333	(5.701.612.660)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		(176.879.131.507)	(9.753.727.183)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(3.084.676.369)	(4.345.945.987)
Tiền lãi vay đã trả	13		(990.551.332)	(6.300.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.052.297)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(859.083.786)	(98.552.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(116.645.941.837)	(36.816.957.565)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10.497.903.754)	(5.590.159.155)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(85.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.420.000.000)	(30.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.730.528.362	98.929.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.187.375.392)	34.478.770.125
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		3.899.850.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.321.500.000)	(3.415.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.421.650.000)	(3.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		449.394.384.803	14.177.156.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		201.139.417.574	8.423.968.676

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2010



HOÀNG SĨ HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2010 là 672.749.980.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy cập internet - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng Internet .

Quảng cáo thương mại. Mua bán thẻ các loại. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

Sản xuất, gia công, mua bán, tư vấn phần mềm vi tính.

Mua bán thiết bị ngành ngân hàng.

Mua bán máy tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư, thiết bị ngành bưu chính viễn thông, máy móc, thiết bị ngành viễn thông - tin học.

Mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học, thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng vi tính, dịch vụ chuyên giao công nghệ, lắp đặt sửa chữa bảo trì máy tính.

Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông - tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Nghiên cứu, phát triển, cung ứng dịch vụ, giải pháp công nghệ tin học trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng.

Phát triển, cung ứng giải pháp công nghệ phục vụ thương mại điện tử và hỗ trợ thanh toán điện tử.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 03 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 đơn vị

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Cộng Đồng Việt

Địa chỉ: 65-65A Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 22.000.000.000 VNĐ chiếm 55% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55%

Số lượng các Công ty con chưa được hợp nhất: 02 đơn vị (mới được thành lập, đang trong giai đoạn triển khai hoạt động)

1. Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - SaigonTel

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 120.000.000.000 VNĐ chiếm 60% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 195 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 59 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con quan trọng. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/03/2010 là 18.544 VND/USD.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử, sửa chữa lớn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

13. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần: theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời giá và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông tư hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi Nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Các chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

18. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	2.806.706.065	2.369.368.118
Tiền gửi ngân hàng	198.332.711.509	425.865.016.685
Các khoản tương đương tiền	-	21.160.000.000
Cộng	201.139.417.574	449.394.384.803
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	85.000.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cộng	85.000.000.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
3.1 Phải thu khách hàng	107.904.123.930	18.675.116.660
Công ty điện tử truyền số liệu	2.329.897.419	2.329.897.419
Trung tâm công nghệ phần mềm Đà Nẵng	991.441.839	991.441.839
Ngân hàng TMCP Nam Việt	1.258.646.179	1.258.646.179
Công ty TNHH SXKD nhà Nhật Minh	287.421.987	787.421.987
Công ty Đầu Tư và Phát Triển CNTT	1.012.264.000	572.809.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	3.000.000.000	3.005.693.075
Công ty TNHH Hayakawa Electronics Viet Nam	280.138.500	280.138.500
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	368.595.062	368.595.062
Công ty Cổ phần ĐT SX TM DV Phong San		7.215.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển CNTT	97.299.402.300	
Đối tượng khác	1.076.316.644	1.865.472.999
3.2 Trả trước người bán	49.357.840.448	50.268.504.183
Công ty TNHH XD-TM Thái Khang	242.700.000	242.700.000
Công ty TNHH Tân Thành Vinh	411.176.533	322.503.828
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	1.491.162.780	1.491.162.780
Chi nhánh Công ty Cửu Long tại Bắc Ninh	46.875.002.715	46.875.002.715
Khách hàng khác	337.798.420	1.337.134.860
3.3 Phải thu khác	295.287.223.367	184.001.525.291
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	59.553.091.517	59.553.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Thời Trang Việt Nam (*)	120.000.000.000	120.000.000.000
Các đối tượng khác	111.815.040.522	529.342.446
Cộng	452.549.187.745	252.945.146.134
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	452.549.187.745	252.945.146.134
(*) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.		
4. Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	38.186.402	38.186.402
Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	656.556.365
Hàng hóa	9.255.235.681	252.551.210.014
Cộng	9.949.978.448	253.245.952.781
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	9.949.978.448	253.245.952.781
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
5.1 Tạm ứng	2.988.305.470	3.716.442.868
Đào Hùng Tiến	471.536.360	471.536.360
Huỳnh Ngọc Huy	545.993.000	542.000.000
Ban Quản lý Dự án		1.040.000.000
Phạm Phúc Hiếu	376.852.102	380.484.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phạm Ngọc Kiên		369.918.600	284.268.600
Đối tượng khác		1.224.005.408	998.153.908
5.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		56.784.296	2.480.184.296
5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn		481.986.635	529.427.063
Số đầu kỳ		529.427.063	188.295.202
Cộng: Phát sinh tăng trong kỳ		635.933.272	1.265.722.795
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ		683.373.700	924.590.934
Số cuối kỳ		481.986.635	529.427.063
5.4 Thuế GTGT được khấu trừ		6.735.108.041	30.339.133.762
Cộng		10.262.184.442	37.065.187.989
6. Tài sản cố định			
6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 23			
6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 24			
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2010	01/01/2010
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành		1.477.762.487	1.476.117.487
Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung		65.638.786.672	64.668.146.617
Dự án khu Resort Kon Plong		180.547.770	177.669.589
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm		4.080.610.083	4.079.049.203
Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2		219.665.455	219.665.455
Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn		211.604.584.904	202.103.831.576
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng		2.493.187.667	2.493.187.667
Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập		12.000.000	12.000.000
Cộng		285.707.145.038	275.229.667.594
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2010	01/01/2010
8.1 Đầu tư vào công ty con			
Tên công ty con	Tỷ lệ		
Công ty CP Truyền thông VTC - Saigontel	51%	31.690.000.000	31.690.000.000
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	60%	130.670.000.000	130.670.000.000
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	52%		
Cộng		162.360.000.000	162.360.000.000
8.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ		
Cộng		-	-
8.3 Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty			
Tên công ty đầu tư dài hạn	Cổ phiếu		
a. Công ty CP ĐTXD & VLXD Sài Gòn	50.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Ngân hàng TMCP Miền Tây	9.405.000	208.050.000.000	208.050.000.000
c. Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.100.000	21.000.000.000	21.000.000.000
d. Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	5.700.000	220.000.000.000	220.000.000.000
e. Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt	150	15.000.000.000	15.000.000.000
f. Công ty CP ĐTPT Trường ĐHHV	50.000	5.000.000.000	5.000.000.000
g. Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA		1.500.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Ghi chú: Công ty không tiến hành lập dự phòng cho khoản đầu tư trên do :

- (a), (c), (e), (f), (g) đều không phải là công ty đại chúng
- (b) là công ty đại chúng nhưng hiện tại SGT là cổ đông chiến lược đang bị hạn chế chuyển nhượng
- (d) là công ty niêm yết, giá thị trường ngày 31/03/2010 cao hơn giá trị sổ sách.

Đầu tư khác		29.210.525.000		25.290.525.000
Cộng		504.760.525.000		500.340.525.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-		-
Tổng Cộng		667.120.525.000		662.700.525.000
9. Tài sản dài hạn khác		31/03/2010		01/01/2010
9.1 Chi phí trả trước dài hạn		43.419.253.881		40.287.137.084
Số đầu kỳ		40.287.137.084		23.752.330.450
Cộng: Phát sinh tăng trong kỳ		4.818.678.225		23.711.668.572
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ		1.686.561.428		7.176.861.938
Số dư cuối năm		43.419.253.881		40.287.137.084
9.2 Tài sản dài hạn khác				
Taxi Mai Linh		20.000.000		20.000.000
Ký quỹ Công ty LD KCN VN - SIN		38.198.250		38.198.250
Ký quỹ khác		1.000.000		1.000.000
Khoản ký cược dài hạn là tiền đặt cọc thuê nhà		356.782.592		649.732.304
Cộng		415.980.842		708.930.554
Tổng Cộng		43.835.234.723		40.996.067.638
10. Nợ ngắn hạn		31/03/2010		01/01/2010
10.1 Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngắn hạn		21.000.000.000		21.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		6.177.000.000		20.969.000.000
Cộng		27.177.000.000		41.969.000.000
Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Khu Công nghệ cao	21.000.000.000			21.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn (-)	20.969.000.000		14.792.000.000	6.177.000.000
Cộng	41.969.000.000	-	14.792.000.000	27.177.000.000
(* Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn				
Khoản vay của Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn. Theo hợp đồng vay vốn số 14-2009/ HĐVV, ngày 23/11/2009.				
Lãi suất: 0,01%/ tháng				
Thời hạn cho vay: 06 tháng, ngày đáo hạn 24/5/2010.				
(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm				
Ngân hàng TMCP Nam Việt (khoản vay 21 tỷ)				5.250.000.000
Ngân Hàng Đầu Tư và PTVN CN Tp.HCM - Dự án Kinh Bắc				5.424.000.000
Ngân Hàng TMCP Miền Tây - Dự án Kinh Bắc (khoản vay 35 tỷ)		6.177.000.000		10.295.000.000
10.2 Phải trả người bán		31/03/2010		01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước		57.696.648.895		347.840.477.870
Tổng công ty Viễn Thông Quân Đội				134.493.797
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC				242.088.000
Công ty Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung		118.623.505		205.506.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Trung tâm Dịch vụ Viễn thông II	51.330.000.000	234.072.000.000
Công ty Dịch vụ Viễn thông Sài Gòn		93.000.000.000
Công ty Viễn thông không dây VTC	96.821.004	205.282.007
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Thương mại CET	1.152.200.000	1.152.200.000
Công ty CP Kết cấu thép số 5	901.838.945	901.838.945
Công ty CP Đầu tư Bình Minh	698.507.600	1.828.357.600
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phương Hiền	279.723.000	279.723.000
Công ty CP Xây dựng Thanh Bình	327.956.371	327.956.371
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô	1.633.698.000	
Công ty CP Xây dựng Tri Phương	572.235.400	
Đối tượng khác	585.045.070	15.491.032.088
Nhà cung cấp ngoài nước	149.811.970	657.126.474
Quang Zhou Netgame Digital Technology LTD.		239.585.549
NetDragon Websoft (Hong Kong) LTD.	38.682.599	417.540.925
Sonov Corporation	111.129.371	
Cộng	57.846.460.865	348.497.604.344
10.3 Người mua trả tiền trước	31/03/2010	01/01/2010
Người mua trả tiền trước	8.210.940.749	4.974.410.929
Viet Products Development J.S.C	3.719.980.000	1.176.929.600
Công ty Cổ phần Điện tử & Dịch vụ Công nghiệp	299.478.000	299.478.000
Công ty TNHH Giấy Cozy	3.490.862.899	3.490.862.899
Công ty TNHH VPIN	450.133.200	
Công ty Cổ phần TM - XNK Hoàng Long	250.000.000	
Các đối tượng khác	486.650	7.140.430
Doanh thu nhận trước	759.297.593	728.781.941
Công ty GHP	587.088.824	561.586.173
Ngân hàng TMCP Nam Việt	158.327.022	147.695.766
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	13.881.747	12.833.333
Các công ty khác		6.666.669
Cộng	8.970.238.342	5.703.192.870
10.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng		7.920.057.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.271.091.804	4.286.144.101
Thuế thu nhập cá nhân	67.625.952	107.385.001
Các loại thuế khác	38.404.441	27.228.462
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	858.767	858.767
Cộng	4.377.980.964	12.341.673.680
10.5 Phải trả người lao động	31/03/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	629.263.472	
Chi Nhánh Bắc Ninh	87.988.779	5.022.222
Cty Cộng Đồng Việt	768.571	523.779.869
Cộng	718.020.822	528.802.091
10.6 Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
Lãi vay phải trả	7.956.961.097	8.320.309.792
Trích trước chi phí bản quyền game	415.498.747	366.990.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Trích trước chi phí giá vốn hoạt động cho thuê lại đất và nhượng quyền sử dụng đất		205.268.732.803	205.268.732.803	
Chi phí phải trả khác		347.947.372	658.877.408	
Cộng		213.989.140.019	214.614.910.942	
10.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2010	01/01/2010	
Kinh phí công đoàn		20.263.540	7.342.200	
Bảo hiểm xã hội		54.684.586	21.439.046	
Bảo hiểm y tế		8.574.615	3.155.000	
Bảo hiểm thất nghiệp		3.785.440	416.600	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		117.152.215.060	217.011.284	
Cộng		117.239.523.241	249.364.130	
Tổng Cộng		430.318.364.253	623.904.548.057	
11. Nợ dài hạn				
11.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		31/03/2010	01/01/2010	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.160.300.823	1.160.300.823	
Công ty GHP		803.362.098	803.362.098	
Ngân hàng TMCP Nam Việt		221.730.600	221.730.600	
Ngân hàng TMCP Miền Tây		135.208.125	135.208.125	
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		156.000.000.000	156.000.000.000	
(*) Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định		156.000.000.000	156.000.000.000	
Cộng		157.160.300.823	157.160.300.823	
(*) Khoản đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.HCM và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.				
11.2 Vay và nợ dài hạn		31/03/2010	01/01/2010	
Vay dài hạn		450.137.893.545	476.767.543.545	
Vay ngân hàng		150.137.893.545	176.767.543.545	
(*) Trái phiếu phát hành		300.000.000.000	300.000.000.000	
Cộng		450.137.893.545	476.767.543.545	
Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
a. NH Công Thương CNBN	34.010.043.545	3.899.850.000	9.300.000.000	28.609.893.545
b. NH Công Thương CNQV	80.000.000.000			80.000.000.000
c. NH ĐT&PT VN	12.216.000.000		12.216.000.000	-
d. NH TMCP Nam Việt	42.687.500.000		19.687.500.000	23.000.000.000
e. NH TMCP Miền Tây	28.823.000.000		4.118.000.000	24.705.000.000
Trừ vay dài hạn đến hạn	20.969.000.000	-	14.792.000.000	6.177.000.000
Cộng	176.767.543.545	3.899.850.000	30.529.500.000	150.137.893.545
a. Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh, theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VNĐ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- b. Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VNĐ với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- c. Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tp Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 00310/2005/0000220 ngày 02 tháng 05 năm 2005, trong hạn mức tín dụng 55.200.000.000 VNĐ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, giải toả, xây dựng cơ sở hạ tầng cho toàn bộ dự án Khu Công Nghiệp CNTT Kinh Bắc - Bắc Ninh, thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- d. Khoản vay dài hạn này bao gồm:
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chất lượng cao tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM, thời gian vay 72 tháng (ân hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi do Công ty Sài Gòn Tel làm chủ sở hữu.
- e. Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VNĐ với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- (*) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Miền Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

12. Vốn Chủ Sở Hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	672.749.980.000	-	-	672.749.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.100.000)	-	-	(3.100.000)
CL đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
LN chưa phân phối	72.205.047.176	2.093.699.186	1.600.000.000	72.698.746.362
Cộng	744.951.927.176	2.093.699.186	1.600.000.000	745.445.626.362

b. Lợi nhuận chưa phân phối	Năm 2010	Năm 2009
Số dư đầu kỳ	72.205.047.176	87.914.103.234
Tăng trong kỳ	2.093.699.186	72.040.936.442
<i>Lợi nhuận tăng trong năm nay</i>	<i>2.093.699.186</i>	<i>72.040.936.442</i>
<i>Điều chỉnh tăng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Giảm trong kỳ	1.600.000.000	87.749.992.500
<i>Chia cổ tức năm nay</i>	<i>-</i>	<i>87.749.992.500</i>
<i>Trích lập các quỹ</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Điều chỉnh giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	72.698.746.362	72.205.047.176
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	672.749.980.000	585.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	87.749.980.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	672.749.980.000	672.749.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	87.749.980.000
d. Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.274.998	67.274.998
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	67.274.998	67.274.998
<i>Cổ phiếu thường</i>	67.274.998	67.274.998
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)	310	310
<i>Cổ phiếu thường</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.274.688	67.274.688
<i>Cổ phiếu thường</i>	67.274.688	67.274.688
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
13. Nguồn kinh phí và quỹ khác	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Văn phòng Công ty	810.951.518	207.132.014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Chi nhánh Bắc Ninh	183.877.212	46.780.502
Cộng	994.828.730	253.912.516
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1.1 Tổng Doanh Thu	324.926.063.983	21.225.201.244
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	323.580.257.109	19.683.169.301
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	1.345.806.874	1.542.031.943
Doanh thu cho thuê lại đất		
Doanh thu bán nhà xưởng		
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	324.926.063.983	21.225.201.244
Doanh thu thuần quý I năm 2010 tăng 303.700.862.739 đồng tương đương 15,31 lần so với cùng kỳ năm 2009 và tăng 163.741.741.617 đồng tương đương 2 lần so với quý IV năm 2009, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu của hoạt động kinh doanh thẻ cào và sim số của Chi nhánh Tân Tạo tăng cao vì đang vào mùa khuyến mãi.		
2. Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	327.687.930.380	12.913.048.895
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	1.001.847.438	1.052.123.507
Giá vốn cho thuê lại đất		
Giá vốn bán nhà xưởng		
Cộng	328.689.777.818	13.965.172.402
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.730.528.362	98.929.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		
Cộng	9.730.528.362	98.929.280
4. Chi phí tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí lãi vay	990.551.332	6.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.717.800	58.377.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		
Chi phí tài chính khác		244.000
Cộng	1.027.269.132	64.921.733
5. Chi phí bán hàng	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí bằng tiền khác	3.843.409	
Cộng	3.843.409	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.238.669.402	476.396.111
Chi phí vật liệu quản lý	54.075.514	17.415.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.087.950	170.512.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.377.150	117.079.962
Thuế, phí và lệ phí	13.920.357	23.324.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.500.843	66.810.853
Chi phí bằng tiền khác	620.881.177	212.218.681
Cộng	2.880.512.393	1.083.758.553
7. Thu nhập khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định		205.133.978
Thu nhập khác	2.562.073	394.117.606
Cộng	2.562.073	599.251.584
8. Chi phí khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định		204.100.026
Chi phí tiền phạt vi phạm		
Chi phí khác		
Cộng	-	204.100.026
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.057.751.666	6.605.429.394
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	2.057.751.666	6.605.429.394
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	10%-20%-25%	10%-20%-25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	22.117.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		6.635.226
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		15.482.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.093.699.186	6.589.658.896

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2010 giảm 4.495.959.710 đồng tương đương 68% so với cùng kỳ năm 2009 và giảm 20.165.669.269 đồng tương đương 91% so với quý IV năm 2009. Nguyên nhân là hoạt động kinh doanh thẻ cào và sim số của Chi nhánh Tân Tạo gặp nhiều cạnh tranh do trên thị trường dịch vụ điện thoại di động xuất hiện một số nhà cung cấp mới với chính sách cạnh tranh về giá cực kỳ khốc liệt nên tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu sụt giảm đáng kể so với thời gian trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
- Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối năm Phải thu / (Phải trả)
Bà Hoàng Thị Lan Hương	Giám đốc	Trả nợ vay	21.160.000.000	-
	CN Tân Tạo	Trả lãi vay	50.213.333	-
Công ty Cổ phần Thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt	Công ty con	Cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000

- Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
- Những thông tin khác.

5.1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2010

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	585.000.000.000	-	-	(50.000)	-	87.914.103.234	672.914.053.234
- Tăng vốn trong năm trước	87.749.980.000	-	-	-	-	(87.749.980.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	80.961.035.189	80.961.035.189
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	-	(3.050.000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
- Số dư cuối kỳ trước	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.205.047.176	744.951.927.176
Số dư đầu kỳ này	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.205.047.176	744.951.927.176
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.093.699.186	2.093.699.186
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.698.746.362	745.445.626.362

6. Tài sản cố định

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.708.595.128	14.544.435.368	2.929.402.995	1.334.900.107		57.517.333.598
- Mua trong năm		20.426.310				20.426.310
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	38.708.595.128	14.564.861.678	2.929.402.995	1.334.900.107	-	57.537.759.908
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.599.440.782	7.064.150.605	862.991.536	795.088.953		12.321.671.876
- Khấu hao trong năm	389.998.014	622.315.515	42.587.673	12.031.869		1.066.933.071
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.989.438.796	7.686.466.120	905.579.209	807.120.822	-	13.388.604.947
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	35.109.154.346	7.480.284.763	2.066.411.459	539.811.154	-	45.195.661.722
Số dư cuối kỳ	34.719.156.332	6.878.395.558	2.023.823.786	527.779.285	-	44.149.154.961

5.2 Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.557.922.812	-	1.557.922.812
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	1.557.922.812	-	1.557.922.812
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	287.461.375	-	287.461.375
- Khấu hao trong năm	-	-	-	57.400.194	-	57.400.194
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	344.861.569	-	344.861.569
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.270.461.437	-	1.270.461.437
Số dư cuối năm	-	-	-	1.213.061.243	-	1.213.061.243